

Số: /TTr-UBND

Chợ Đồn, ngày tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua nội dung, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Phương án hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ, giai đoạn 2023-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Chợ Đồn.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg này 23/6/2020 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg này 25/2/2021 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, ngày 17/04/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 22/4/2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ ba (khoá XII) về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND, ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước do ngân sách địa phương đảm bảo;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt “Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2035;

Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-UBND, ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 1984/QĐ-UBND, ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân huyện trình HĐND huyện Chợ Đồn xem xét quyết nghị thông qua nội dung, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện phương án hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ, giai đoạn 2023-2025, với những nội dung như sau:

I. NỘI DUNG THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

1. Đối tượng thực hiện và điều kiện tham gia:

- Các tổ chức, hộ gia đình có diện tích đất sản xuất 02 vụ lúa thuộc vùng quy hoạch sản xuất, đảm bảo điều kiện tham gia phương án.
- Khu vực sản xuất hữu cơ phải được khoanh vùng, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.
- Đảm bảo chủ động tưới tiêu, không bị ô nhiễm do các tác nhân hoá học.
- Thời gian chuyển đổi sản xuất ít nhất 12 tháng.
- Cam kết tuân thủ theo quy trình kỹ thuật sản xuất.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 60% kinh phí mua giống, vật tư, thuốc bảo vệ thực vật.
- Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá chứng nhận tiêu chuẩn áp dụng Organic (TCVN 11041-2:2017).

- Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. Mức hỗ trợ không quá 100,0 tr/đồng/01 tổ chức hoặc cá nhân có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch.

- Kinh phí tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ cho các hộ tham gia phương án; hội thảo, tổng kết và công tác quản lý, chỉ đạo phương án theo quy định.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023-2025.

4. Địa bàn thực hiện: Xã Đồng Thắng huyện Chợ Đồn.

5. Quy mô thực hiện giai đoạn 2023-2025: 50 ha.

6. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách sự nghiệp kinh tế huyện.

7. Dự toán kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2023 - 2025

- Tổng dự toán thực hiện: **5.736.210.000,0** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm mười nghìn đồng*)

(Có phương án kèm theo)

Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Chợ Đồn xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như kính gửi (Trình);
- LĐ UBND huyện;
- LĐ Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- TT Dịch vụ NN;

Gửi bản giấy:

- Như kính gửi (Trình);
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TTDVNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Đình Phong

PHƯƠNG ÁN
HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO
THEO QUY TRÌNH HỮU CƠ, GIAI ĐOẠN 2023-2025

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng phương án:

Huyện Chợ Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 91.135,65ha, trong đó: Đất nông nghiệp có 85.362,06ha, chiếm 93,66% tổng diện tích tự nhiên (gồm đất sản xuất nông nghiệp có 6.140,8ha, chiếm 6,74%; đất lâm nghiệp có 78.711,18ha, chiếm 86,36%; đất nuôi trồng thủy sản có 500,95ha chiếm 0,55%; đất nông nghiệp khác có 9,12ha chiếm 0,01%).

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện chuyên dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, nông lâm nghiệp giữ vai trò chủ đạo và là ngành sản xuất mũi nhọn; Huyện đã ban hành và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp; đầu tư nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; tích cực chuyển giao khoa học kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất. Do đó, ngành nông nghiệp của huyện đã phát triển tương đối khá, an ninh lương thực được đảm bảo, sản xuất có xu hướng chuyên dịch theo hướng hàng hóa, đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung; một số sản phẩm sản xuất và chế biến nông sản trên địa bàn huyện đã xây dựng được thương hiệu, đang từng bước cạnh tranh trên thị trường như bún phở khô Hồng Luân làm từ gạo Bao Thai Chợ Đồn, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm gạo Japonica HTX Sơn Lâm, chè Shan tuyết Ngọc Thảng...

Tuy nhiên, kinh tế nông nghiệp của huyện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện; chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, tăng vụ; nhưng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chưa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; khả năng cạnh tranh của nhiều loại sản phẩm còn thấp, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ, dẫn đến thu nhập của người nông dân còn thấp, chưa ổn định, dễ bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường.

Trên cơ sở Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 22/4/2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn, Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ ba (Khoá XII) về phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Với "*Mục tiêu cụ thể, phát triển sản phẩm ngành hàng, trực sản phẩm đặc sản, đặc hữu: Tập trung các nhóm sản phẩm đặc sản, đặc hữu có giá trị cao như: Rau, củ quả, nấm; gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo...*"; "*Về quy hoạch và tổ chức sản xuất: Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình liên kết chuỗi sản xuất- chế biến-tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn; khuyến khích ưu tiên đầu tư sản xuất chế biến ứng dụng công nghệ cao; sản xuất hữu cơ*".

Xuất phát từ thực tế trên, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn xây dựng Phương án “**Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ giai đoạn 2023-2025**” nhằm khuyến khích, thúc đẩy người dân đẩy mạnh sản xuất lúa theo quy trình sản xuất tốt, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý; truy xuất nguồn gốc rõ ràng; nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, an toàn cho sức khỏe con người.

2. Căn cứ pháp lý để xây dựng Phương án:

Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Quyết định số 885/QĐ-TTg này 23/6/2020 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Quyết định số 255/QĐ-TTg này 25/2/2021 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, ngày 17/04/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 22/4/2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ ba (khoá XII) về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND, ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong nước do ngân sách địa phương đảm bảo;

Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn;

Nghi quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Quyết định số 2732/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt “Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2035;

Quyết định số 1449/QĐ-UBND, ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Quyết định số 1984/QĐ-UBND, ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY LÚA CỦA HUYỆN CHỢ ĐỒN

1. Kết quả sản xuất cây lúa giai đoạn 2016-2020:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích	Ha	4.695	4.554	4.362	4.253	4.212
2	Năng suất	Tạ/ha	48,18	45,37	50,36	53,21	53,40
3	Sản lượng	Tấn	23.089	20.659	21.969	22.632	22.495

(Nguồn Niên giám thống kê năm 2020 huyện Chợ Đồn)

Về sản xuất: Từ năm 2016 – 2020, trên địa bàn huyện, vụ Mùa duy trì trên 1.700 ha lúa Bao thai được áp dụng quy trình sản xuất tiên bộ, năng suất đạt từ 51-52 tạ/ha, cao hơn từ 4-5 tạ/ha so với sản xuất đại trà. Năm 2018, thực hiện trồng thử nghiệm giống lúa Nhật Japonicachất lượng caovụ Xuân với diện tích 9,0 ha tại xã Phương Viên, đến năm 2021, nhân dân phát triển diện tích trên 200,0 ha, tập trung tại các xã Phương Viên, Yên Thịnh, Đại Sảo, Yên Phong, Bình Trung...;

Về liên kết chế biến, tiêu thụ: Duy trì và phát triển nhãn hiệu tập thể “Gạo Bao thai Chợ Đồn” thành sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế của huyện đến nay, sản phẩm Gạo Bao thai, Gạo Japonica được chứng nhận sản phẩm OCOP đã được liên kết tiêu thụ sản phẩm với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có một số tổ chức, cá nhân thực hiện liên kết, chế biến một số sản phẩm từ gạo Bao Thai như bún, phở khô, với sản lượng hàng năm, cụ thể: Hợp tác xã Hồng Luân xã Tân Lập: 35,0 tấn bún khô; hộ bà Hoàng Thị Cát xã Nam Cường: 6,0 tấn phở khô; hộ Hoàng Ngọc Hường xã Bình Trung: 30 tấn phở khô...; Năm 2021, Hợp tác xã Sơn Lâm- Thị trấn Bằng Lũng thực hiện chuỗi liên kết, sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm gạo Japonica với diện tích hơn 42,0 ha và tiêu thụ hơn 50 tấn thóc tươi...

2. Thực trạng sản xuất hữu cơ trên địa bàn huyện:

Từ năm 2017 - 2020, trên địa bàn huyện đã có nhiều chương trình Dự án hỗ trợ người dân, HTX tham gia sản xuất theo hướng VietGAP và hướng hữu cơ trên một số cây trồng như cây chè, cây hồng không hạt và cây lúa cụ thể: Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh thực hiện Dự án “Ứng dụng khoa học và công nghệ tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè Shan tuyết tại xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn”, tổ chức tập huấn sản xuất chè VietGAP và hữu cơ cho 120 lượt người dân; xây dựng 30 ha chè canh tác theo quy trình VietGAP, hữu cơ trong đó 10 ha được chứng nhận VietGAP, 20 ha sản xuất chè theo hướng hữu cơ; hỗ trợ HTX Hồng Hà – xã Bằng Phúc máy móc, quy trình chế biến các loại sản phẩm Hồng trà, Bạch trà; ngày 28/12/2018, Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu với sản phẩm “Chè Shan tuyết Bằng Phúc” theo Quyết định số 96375/QĐ-SHTT cho Hội Nông dân xã Bằng Phúc với 45 hộ nông dân trong xã và Hợp tác xã Hồng Hà được tham gia và sử dụng Nhãn hiệu tập thể.

Năm 2017 Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện hướng dẫn, tuyên truyền hợp tác xã Toàn Thắng (xã Rã Bản), Tân Phong (xã Quảng Bạch) sản xuất theo hướng VietGAP được chứng nhận 5,8 ha cam, quýt và 3,075 ha hồng không hạt. Năm 2018 diện tích thâm canh, cải tạo sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm được 50 ha cây cam, quýt và 22,5 ha hồng không hạt; Năm 2020 Hội nông dân tỉnh đã hỗ trợ HTX Hoàn Thành (Phương Viên) sản xuất lúa theo quy trình sản xuất lúa hữu cơ của PGS.

3. Hình thức tổ chức sản xuất:

Năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” chương trình OCOP phát triển các mô hình kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã ở các xã, thị trấn. Đồng thời, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn và xây dựng các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 37 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp theo Luật hợp tác xã năm 2012. Các HTX đã đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, cung cấp dịch vụ, tạo việc làm và tăng thu nhập cho thành viên, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên đến nay các hợp tác xã sản xuất đầu tư quy mô nhỏ, năng lực tài chính, quản trị sản xuất, kinh doanh còn hạn chế, thiếu tính liên kết. Các tổ chức, hộ nông dân đã liên kết đầu ra sản phẩm nông nghiệp với các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn như: HTX Hồng Luân, HTX Sơn Lâm, Công ty TNHH Ngọc Thắng, HTX Quỳnh Trang Đồng Thắng...

4. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

4.1. Tồn tại, hạn chế:

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn ít, các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn còn hạn chế; sản lượng mỗi loại chưa nhiều, chất lượng sản phẩm, giá trị chưa cao, đa phần sản phẩm nông sản chưa qua chế biến chưa đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, mẫu mã bao bì thô sơ chưa được công nhận đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nên không đáp ứng được yêu cầu thị trường.

- Vai trò, hoạt động của các hợp tác xã đạt hiệu quả thấp, trình độ năng lực quản lý, điều hành của các hợp tác xã nói chung còn yếu, chưa mạnh dạn đầu tư khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nguồn vốn và cơ sở vật chất thiếu thốn, sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá sản xuất ra chưa cao.

- Thiếu lao động tại địa phương, do thu nhập từ nông nghiệp thấp lao động trong độ tuổi đi làm công nhân, xuất khẩu lao động, làm phụ xây... dẫn đến tình trạng nhiều hộ dân chỉ sử dụng phần đất nông nghiệp sản xuất để đảm bảo về an ninh lương thực.

- Vật tư đầu vào cho sản xuất hữu cơ, đến nay chưa có danh mục sản phẩm phân bón được sử dụng trong hoạt động sản xuất hữu cơ.

- Trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; đa phần người dân trông chờ ỉ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước.

4.2. Nguyên nhân:

- Diện tích canh tác nông nghiệp manh mún nhỏ lẻ, địa hình chia cắt, khó khăn hình thành vùng tập trung quy mô lớn, chi phí đầu tư sản xuất cao; tập quán sản xuất tự do chưa áp dụng theo quy trình sản xuất.

- Sản xuất với quy mô hộ liên kết tiêu thụ sản phẩm còn yếu, hợp tác xã nông nghiệp chưa phát triển, tư duy nhận thức về sản xuất hàng hoá phát triển kinh tế nông nghiệp còn hạn chế.

- Năng lực kỹ thuật, chuyên môn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật còn hạn chế.

5. Khảo sát vùng có điều kiện phù hợp để thực hiện sản xuất lúa hữu cơ và lúa chất lượng cao tại một số xã:

Lựa chọn khảo sát, đánh giá một số cánh đồng có hệ thống mương tưới, tiêu tốt, đủ nguồn nước tưới, để đảm bảo việc chủ động tưới, tiêu thoát nước cho từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa và không bị ô nhiễm do tác nhân hóa học hoặc nguồn nước thải có nguy cơ ô nhiễm như khu công nghiệp, sinh hoạt, cụ thể những cánh đồng có thể thực hiện đồng bộ sản xuất lúa hữu cơ, như sau:

TT	Tên xã	Diện tích (ha)	Địa danh (xứ đồng)	Nguồn nước tưới
1	Đồng Thắng	125,0		
		10,0	Nà Vắn	Suối Nà Vắn
		30,0	Nà Pẹo, Nà Tàng, Nà Mò	Khe Khuổi Vắc, Nà Lào
		25,0	Khau rì	Đập Khau Rì, Sông Cầu

		30,0	Khau chủ	Đập Vằng Keng, Sông Cầu
		15,0	Tông chói	Đập Tông Chối, Sông Cầu
		15,0	Nà Phung, Khuổi Nhang	suối Nà cà
2	Phương Viên	23,0		
		7,0	Tông Lồm	Nước suối Phai cái
		6,0	Nà Mạn	
		10,0	Bằng Viễn 2- Khuổi Đái	Khe Khuổi Đái
3	Quảng Bạch	22,0		
		7,0	Khuổi vùa	Nguồn khe suối tại xứ đồng
		15,0	Bản lác	
4	Lương Bằng	7,0		
		3,4	Bản Chang	Khe Tà Ái
		4,0	Nà Léch	Phai Vài, khe suối
5	Yên Phong	18,0		
		7,0	Nà Chợ	Nguồn từ 04 khe suối
		11,0	Pác Cộp	
Cộng		195,0		

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

Hình thành và phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn hữu cơ TCVN11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ-Phần 2: Trồng trọt hữu cơ; giúp người dân làm quen với các yêu cầu kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ; nâng cao được chất lượng và giá trị của sản phẩm, tạo sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng; tạo điều kiện cho tổ chức, hộ sản xuất liên kết bao tiêu sản phẩm, góp phần gia tăng thu nhập cho người sản xuất.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, trên địa bàn huyện có: 50 ha diện tích lúa sản xuất theo tiêu chuẩn (TCVN11041-2:2017) chứng nhận 20 ha lúa sản xuất hữu cơ; 50 ha diện tích chuyển đổi hữu cơ (12 tháng sản xuất 02 vụ).

- Tổ chức từ 8-10, lớp tập huấn về nông nghiệp hữu cơ, nhằm giúp người nông dân nhận thức dần về sản xuất hữu cơ; thay đổi nhận thức tập quán canh tác sử dụng phân bón vô cơ sang phân bón hữu cơ.

- Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm cho 01 (Tổ chức, hộ sản xuất) có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm.

2. Nội dung thực hiện phương án:

2.1. Quy mô diện tích, thời gian và địa điểm thực hiện:

- Quy mô diện tích dự kiến thực hiện: 50ha.

- Địa điểm: Xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn.
- Thời gian thực hiện: 03 năm, từ năm 2023-2025.

Bảng 01: Kế hoạch sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ thực hiện từ năm 2023-2025.

TT	Năm	2023	2024	2025	Chứng nhận sản phẩm
1	Diện tích trồng mới (ha)	20,0	30,0		Chuyển đổi hữu cơ (chuyển đổi 12 tháng)
2	Diện tích duy trì (ha)	-	20,0	30,0	“ Chứng nhận hữu cơ ” (sau 03 vụ SX)
	Tổng cộng	20,0	50,0	50,0	

Bảng 02: Địa điểm dự kiến thực hiện tập trung tại xã Đồng Thắng, cụ thể như sau:

Năm thực hiện	Diện tích (ha)	Địa điểm dự kiến thực hiện
2023	20	Nà Vắn, Tổng Chói
2024	30	Nà Pọ, Nà Tàng, Nà Mò
Cộng tổng	50	

2.2. Điều kiện sản xuất lúa hương hữu cơ:

- Khu vực sản xuất hữu cơ phải được khoanh vùng, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.
- Đảm bảo chủ động tưới tiêu, không bị ô nhiễm do các tác nhân hoá học.
- Thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng.
- Đối với hộ gia đình có diện tích cùng một khu đồng tập chung thành vùng sản xuất; các hộ có diện tích nhỏ thì sẽ liên kết với nhau để trồng trên khu đất liền kề, tạo khu trồng theo quy định để đảm bảo tính đồng nhất, phù hợp với các điều kiện đặt ra của các hệ thống quản lý chất lượng.

2.3. Đối tượng thực hiện:

Các tổ chức, hộ gia đình có diện tích đất sản xuất 02 vụ lúa tại các cánh đồng thuộc vùng quy hoạch sản xuất, đủ điều kiện tham gia phương án và cam kết thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật sản xuất đề ra.

2.4. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 60% kinh phí mua giống, vật tư, thuốc bảo vệ thực vật (*Định mức thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ và Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 12/ 8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn*).

- Hỗ trợ 100% chi phí đánh giá chứng nhận tiêu chuẩn áp dụng Organic (TCVN 11041-2:2017); Kinh phí tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật; Hội thảo, đánh giá chỉ đạo phương án theo quy định.

- Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. (theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn). Mức hỗ trợ không quá 100,0 tr/đồng/01 tổ chức hoặc cá nhân hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch.

2.5. Dự toán kinh phí thực hiện:

Tổng dự toán kinh phí: 5.736.210.000 đồng. Trong đó:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 2.763.810.000 đồng.

+ Người dân đối ứng: 2.972.400.000 đồng (Đối ứng 100% phân chuồng ủ hoai và 40% vật tư).

2.6. Phương thức thực hiện hỗ trợ:

- Hỗ trợ sản xuất 03 vụ trên cùng một khu đồng sản xuất lúa hữu cơ, trong thời gian sản xuất phải cam kết tuân thủ theo quy trình sản xuất. (Theo TCVN 11041-2:2017- tiêu chuẩn Quốc gia về trồng trọt hữu cơ: thời gian chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ 12 tháng đến vụ thứ 3 đủ điều kiện chứng nhận hữu cơ).

- Hỗ trợ trực tiếp chi phí vật tư sản xuất; Hỗ trợ sau đầu tư cho HTX, Doanh Nghiệp hoặc cá nhân có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tuyên truyền:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kịp thời nội dung của phương án thông qua các phương tiện truyền thông, hội nghị, họp giao ban ... đến toàn thể công chức viên chức, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, doanh nghiệp, HTX hộ dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện để tổ chức thực hiện phương án.

Tuyên truyền người dân thay đổi dần từ sản xuất phân bón vô cơ sang hữu cơ để tạo sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

2. Giải pháp về khoa học kỹ thuật:

Theo tiêu chuẩn TCVN11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ-Phần 2: Trồng trọt hữu cơ.

Tại [Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP](#) về Nông nghiệp hữu cơ đã quy định: “Vật tư đầu vào được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ được quy định tại tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ (NNHC); không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, phân bón, chất bảo quản, chất phụ gia là hóa chất tổng hợp; thuốc kháng sinh, sinh vật biến đổi gen, học môn tăng trưởng”.

2.1 Giải pháp về sản xuất: Sản xuất lúa hữu cơ áp dụng kỹ thuật canh tác lúa cải tiến (SRI) sẽ chuyển từ phân bón hoá học sang bón phân hữu cơ, canh tác theo kỹ thuật SRI; (Quy trình sản xuất lúa hữu cơ).

2.2. Giải pháp về giống lúa: Không được sử dụng các loại giống lúa biến đổi gen; ưu tiên sử dụng các loại giống địa phương phù hợp với điều kiện sinh thái; Sử dụng các giống lúa thuần chất lượng cao trong cơ cấu giống của tỉnh, huyện, cụ thể: vụ Xuân sử dụng giống lúa Nhật; vụ Mùa giống lúa Bao thai để sản xuất.

2.3. Giải pháp về phân bón cho sản xuất lúa hữu cơ:

Sử dụng phân bón hữu cơ (*phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ khoáng*); khuyến khích sử dụng phân chuồng từ cơ sở chăn nuôi hữu cơ, phân hoai mục phân ủ, có thể dùng các vi sinh vật thích hợp và các chế phẩm có nguồn gốc thực vật. (*Quy trình ủ phân hữu cơ*).

Hướng dẫn nhân dân tận dụng các nguồn phụ phẩm trồng trọt, chế biến nông sản, chất thải chăn nuôi (*đủ điều kiện*) để gom ủ với các chế phẩm sinh học theo đúng quy trình và đảm bảo các yêu cầu cho sản xuất lúa hữu cơ.

Không được sử dụng các loại phân bón hoá học như superphosphat, phân bón tổng hợp, phân tươi...;

2.4. Giải pháp về đất canh tác hữu cơ: Đất canh tác trong sản xuất hữu cơ phải đáp ứng các quy định về giới hạn kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; sử dụng các loại vật liệu hữu cơ như phân chăn nuôi phải được ủ hoai.

2.5. Giải pháp về nguồn nước tưới: Sử dụng nguồn nước không bị ô nhiễm, không liên quan tới chất thải các khu công nghiệp, kim loại nặng, hạn chế các vi sinh vật yếm khí có khả năng gây bệnh hệ tiêu hoá.

2.6. Giải pháp về quản lý sinh vật gây hại:

Phải có các biện pháp ngăn ngừa sinh vật gây hại, sử dụng bằng các biện pháp sau:

- Áp dụng các biện pháp vi sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại.
- Sử dụng giống lúa kháng sâu bệnh.
- Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại.
- Nhổ bằng tay, cày xới đất.
- Không đốt cỏ dại, rơm rạ sau thu hoạch trên đồng ruộng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái của đất;
- Sử dụng chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa chất tổng hợp.

3. Duy trì sản xuất hữu cơ:

Cánh đồng, vùng phải duy trì sản xuất hữu cơ liên tục. Không được chuyển đổi qua lại giữa khu vực sản xuất hữu cơ và khu vực sản xuất không hữu cơ, trừ khi có lý do thích hợp để chấm dứt sản xuất hữu cơ trên khu vực đã được chứng nhận hữu cơ và trong những trường hợp yêu cầu chuyển đổi được áp dụng.

4. Ghi chép, lưu giữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm:

Việc lưu giữ hồ sơ nhằm đảm bảo truy xuất được toàn vẹn trong toàn bộ sản xuất hữu cơ và khả năng thu hồi sản phẩm bằng cách theo dõi dữ số liệu sản xuất và số lượng của từng bước trong chuỗi cung ứng, bao gồm cả việc bán hàng. Thực hiện theo 5.8 của TCVN 11041- 1: 2017.

5. Giải pháp tiêu thụ sản phẩm: Liên kết với các tổ chức HTX, Doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm với những sản phẩm đạt hữu cơ.

6. Giải pháp về sử dụng kinh phí:

- Nguồn vốn: Sự nghiệp kinh tế huyện.
- Lồng ghép nguồn vốn từ các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, Nghị định 35... chương trình khuyến nông...

V. DỰ TÍNH HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả xã hội:

- Giúp nông dân từng bước nhận thức nông nghiệp sản xuất theo hướng hữu cơ, từ đó nâng cao được chất lượng sản phẩm, tạo sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng, góp phần gia tăng thu nhập cho người sản xuất.

- Phương án thực hiện sẽ tạo thành vùng sản xuất lúa tập trung theo hướng không sử dụng thuốc BVTV, phân bón hoá học; sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ; nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, tạo ra sản phẩm chất lượng đảm bảo an toàn VSTP, được chứng nhận sản phẩm theo tiêu sẽ nâng cao giá trị sản phẩm, an toàn cho người tiêu dùng.

2. Hiệu quả kinh tế:

Bảng 03. Chi phí sản xuất lúa truyền thống

(Định mức tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật tư				38.000.000
-	Giống lúa bao thai (40 kg/ha)	Kg	40	45.000	1.800.000
-	Đạm ure	Kg	200	20.000	4.000.000
-	Lân supe	Kg	500	6.000	3.000.000
-	Kali clorua	Kg	150	20.000	3.000.000
-	Vôi bột	Kg	500	6.000	3.000.000
-	Thuốc BVTV	Đồng		1.200.000	1.200.000
-	Công lao động	Công	110	200.000	22.000.000
2	Năng suất (50 tạ/ha)	Tấn	5,0	9.500.000	47.500.000
Tổng thu – chi phí: 47.500.000 đồng - 38.000.000đồng = 9.500.000 đồng					

Bảng 04: Chi phí sản xuất lúa hữu cơ

(Định mức tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật tư				46.340.000
-	Giống lúa bao thai (40 kg/ha)	Kg	40	45.000	1.800.000
-	Phân bón hữu cơ vi sinh Quế lâm 01 (bón lót)	Kg	550	12.000	6.600.000
-	Phân bón Quế Lâm KH12(bón thúc lần 1)	Kg	420	12.000	5.040.000
-	Phân bón Quế Lâm KH06 (bón thúc lần 2)	Kg	350	14.000	4.900.000
-	Chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ sau thu hoạch (loại gói 125g; 30gói/ha)	Gói	30	60.000	1.800.000
-	Thuốc BVTV - Thuốc sinh học	Đồng	1	1.200.000	1.200.000
-	Vôi bột	Kg	500	6.000	3.000.000
-	Công lao động	Công	110	200.000	22.000.000
2	Năng suất (48 tạ/ha)	Tấn	4,8	12.350.000	59.280.000
Tổng thu – chi phí: 59.280.000đồng - 46.340.000 đồng = 12.940.000 đồng					

- Dự kiến sản xuất lúa hữu cơ tăng 30% giá trị; giá thóc 12.350 đồng/kg. Giá trị kinh tế sản xuất lúa hữu cơ cao hơn truyền thống 3.440.000 đồng/ha/vụ.

- Sản phẩm sau thu hoạch đạt tiêu chuẩn hữu cơ sẽ nâng cao giá trị sản phẩm so với sản xuất truyền thống là 30%.

3. Hiệu quả môi trường:

Sản xuất hữu cơ là không sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, thuốc trừ cỏ, chất kích thích sinh trưởng, giống biến đổi gen sẽ góp phần bảo vệ đa dạng sinh học, cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ thiên địch cũng như các loại thủy sinh sống trong nước... góp phần cải tạo, bảo vệ kết cấu, làm tăng độ phì của đất, chống xói mòn, rửa trôi phát triển nông nghiệp bền vững.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân huyện giao các cơ quan, đơn vị liên quan của huyện; UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện Phương án:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện:

- Chủ trì, tham mưu, phối hợp UBND các xã, thị trấn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện và đề xuất những giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả Phương án.

- Phân công cán bộ chuyên môn phụ trách theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra các hộ thực hiện theo quy trình kỹ thuật đồng thời tổng hợp báo cáo tiến độ theo đúng quy định.

- Hỗ trợ các tổ chức hoặc cá nhân xây dựng hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm tạo thành hàng hóa.

- Hoàn thiện các chứng từ thanh quyết toán theo quy định của nhà nước.

2. Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Hàng năm cân đối nguồn ngân sách, tham mưu giao kinh phí cho các đơn vị thực hiện theo dự toán, kế hoạch của huyện và hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán theo đúng quy định.

4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Đầu mối liên kết, kết nối các doanh nghiệp, HTX tham gia quảng bá, giới thiệu sản phẩm Ocop, hữu cơ tại các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh.

5. Phòng Văn hoá và Thông tin: Hướng dẫn các Doanh nghiệp, HTX đưa các sản phẩm hàng hoá đủ điều kiện thực hiện giao dịch bán trên các sàn thương mại điện tử.

6. Ủy ban nhân dân xã:

- Ủy ban nhân dân xã rà soát, xác định lựa chọn cánh đồng, vùng sản xuất lúa hữu cơ và lúa chất lượng cao thực hiện tuyên truyền, vận động người dân tham gia phương án.

- Phân công cán bộ phụ trách trực tiếp theo dõi Phương án, phối hợp với các cơ quan chuyên môn phụ trách tổ chức triển khai và tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân tích cực tham gia thực hiện Phương án. Thông tin, báo cáo tiến độ triển khai thực hiện, những khó khăn vướng mắc về Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện để có biện pháp phối hợp chỉ đạo kịp thời.

7. Các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Phương án:

- Tuân thủ theo quy trình kỹ thuật của phương án, đối ứng phần kinh phí như giống, vật tư để sản xuất theo quy trình.

- Cam kết duy trì và tuân thủ theo quy trình sản xuất.

Trên đây là nội dung Phương án “Hỗ trợ sản xuất lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ giai đoạn 2023-2025” của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn./.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ SẢN XUẤT LỬA CHẤT LƯỢNG CAO THEO QUY TRÌNH HỮU CƠ, GIAI ĐOẠN 2023-2026

TT	Năm	Diện tích thực hiện (ha)	Hỗ trợ Vật tư nông nghiệp		Tập huấn	Hội thảo, đánh giá mô hình	Chi phí chứng nhận tiêu (TCVN-11041-2:2017)	Chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm(HTX,D N) liên kết BTSP	Chi phí quản lý		Tổng kinh phí ngân sách nhà nước	Tổng kinh phí dân đối ứng	Tổng cộng
			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60%	Nhân dân đối ứng 40%; 100% phân chuồng					Cơ quan quản lý 2%	Cơ quan thực hiện 3%			
1	2023	20	588.960.000	792.640.000	20.100.000	6.500.000	155.000.000		15.411.200	23.116.800	809.088.000	792.640.000	1.601.728.000
2	2024	50	1.177.920.000	1.585.280.000	33.500.000	6.500.000	75.000.000	100.000.000	27.858.400	41.787.600	1.462.566.000	1.585.280.000	3.047.846.000
3	2025	30	441.720.000	594.480.000		12.000.000	15.000.000		9.374.400	14.061.600	492.156.000	594.480.000	1.086.636.000
Cộng tổng		50	2.208.600.000	2.972.400.000	53.600.000	25.000.000	245.000.000	100.000.000	52.644.000	78.966.000	2.763.810.000	2.972.400.000	5.736.210.000

**DỰ TOÁN KINH PHÍ (NSNN)
THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO THEO QUY TRÌNH HỮU CƠ, GIAI ĐOẠN 2023-2026**

TT	Mục chi/hoạt động	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (NSNN hỗ trợ 60%) (đồng)		Năm 2023 (02 vụ)		Năm 2024 (Duy trì DT thực hiện 2023 vụ thứ 3: 20ha; + DT bắt đầu thực hiện: 30 ha)		Năm 2025 (Duy trì DT thực hiện 2023 vụ thứ 3: 30 ha;		Tổng kinh phí (đồng)	Ghi chú	
					01 vụ	02 vụ/năm	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)			
1	HỖ TRỢ GIỐNG- VẬT TƯ (hỗ trợ 03 vụ SX liên tiếp trên cùng 1 DT để đảm bảo ĐK chứng nhận Hữu cơ) (NSNN hỗ trợ 60%)	Ha/01 vụ	1		14.724.000	29.448.000	20	588.960.000	50	1.177.920.000	30	441.720.000	2.208.600.000	Nghị quyết 01/2022/N Q-HĐND tỉnh ngày 27/2/2022 ... <i>Quy định Hỗ trợ không quá 03 vụ sản xuất</i>	
1.1	<i>DT bắt đầu thực hiện từ năm 2023+ vụ xuân 2024</i>						20	588.960.000	20	294.480.000					
1.2	<i>DT bắt đầu thực hiện từ năm 2024+ vụ xuân 2025</i>								30	883.440.000	30	441.720.000			
-	<i>Giống lúa thuần (Lúa Nhật; Bao Thai) (40 kg/ha)</i>	Kg/ha	40	50.000	1.200.000									Theo QĐ 1449- BK	

-	Thuốc BVTV sinh học (1,200,000 đồng/ha)	Đồng/ha	1	1.200.000	720.000									
-	Phân bón lót: Hữu cơ vi sinh bón Quế Lâm 08 (550kg/ha)	Kg/ha	550	12.000	3.960.000									Theo Chỉ thị 653- ngày 25/02/202 2 của Bộ Nông nghiệp &PTNT
-	Phân bón thúc lần 1: Quế Lâm KH12 (420kg/ha)	Kg/ha	420	12.000	3.024.000									
-	Phân bón thúc lần 2: Quế Lâm KH06 (350kg/ha)	Kg/ha	350	14.000	2.940.000									
-	Vôi (500kg/ha)	Kg/ha	500	6.000	1.800.000									
-	Chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ sau thu hoạch 30 gói /ha	Gói/ha	30	60.000	1.080.000									
2	Chi phí tập huấn kỹ thuật (35 học viên/01 lớp)	Lớp	1		6.700.000		3	20.100.000	5	33.500.000			53.600.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	35	100.000	3.500.000									
-	Tài liệu tập huấn	Bộ	35	20.000	700.000									
-	Chi giải khát giữa giờ	Người	35	20.000	700.000									
-	Công giảng viên	Ngày	1	1.200.000	1.200.000									
-	Trợ giảng	Ngày	1	600.000	600.000									
3	HỘI THẢO-TỔNG KẾT	đồng						6.500.000		6.500.000		12.000.000	25.000.000	
3.1.	Hội thảo, đánh giá kết quả mô hình tại xã (01	Cuộc			6.500.000		1	6.500.000	1	6.500.000			13.000.000	

	<i>cuộc/năm)</i>												
-	Tiền ăn đại biểu nông dân	Người	40	50.000	2.000.000								
-	Giải khát giữa giờ	Người	50	20.000	1.000.000								
-	Ma kết, phục vụ	Buổi	1	500.000	500.000								
-	Photo báo cáo	Bộ	50	10.000	500.000								
-	Tổng hợp, viết báo cáo mô hình, chuẩn bị hội thảo	Công	3	500.000	1.500.000								
-	Biển cấm mô hình	Cái	1	1.000.000	1.000.000								
3.2.	Hội thảo, tổng kết đánh giá phương án tại huyện	Cuộc	1		12.000.000					1	12.000.000	12.000.000	
-	Tiền ăn đại biểu nông dân	Người	30	150.000	4.500.000						4.500.000		
-	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho đại biểu nông dân	Người	30	150.000	4.500.000						4.500.000		
-	Giải khát giữa giờ	Người	50	20.000	1.000.000						1.000.000		
-	Photo báo cáo	Bộ	50	10.000	500.000						500.000		
-	Tổng hợp, viết báo cáo mô hình, chuẩn bị hội thảo	Công	3	500.000	1.500.000						1.500.000		
4	Chi phí đánh giá chứng nhận theo tiêu chuẩn áp dụng Organic (TCVN11041-2:2017)	Ha	20	25.000.000			20	155.000.000	20	75.000.000	20	15.000.000	245.000.000
-	Chi phí chứng nhận chuyên	ha	1,0	7.000.000			20	140.000.000					140.000.000

	đổi sản xuất hữu cơ												
-	Chi phí chứng nhận giai đoạn hữu cơ chính thức	ha	1,0	3.000.000				20	60.000.000		-	60.000.000	
-	Chi phí giám sát hàng năm	Năm		15.000.000				15.000.000	15.000.000		15.000.000	45.000.000	
5	Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm (HTX, DN) liên kết bao tiêu sản phẩm	Đồng		100.000.000					100.000.000			100.000.000	
Cộng tổng								770.560.000	1.392.920.000		468.720.000	2.632.200.000	
	Chi phí quản lý (2%)	Đồng						15.411.200	27.858.400		9.374.400	52.644.000	
	Cơ quan thực hiện (3%)	Đồng						23.116.800	41.787.600		14.061.600	78.966.000	
Tổng kinh phí								809.088.000	1.462.566.000		492.156.000	2.763.810.000	

Biểu 03

**DỰ TOÁN KINH PHÍ NHÂN DÂN ĐỐI ỨNG
THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO THEO QUY TRÌNH HỮU CƠ, GIAI ĐOẠN 2023-2025**

TT	Mục chi/hoạt động	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (0%) (đồng)		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng kinh phí (đồng)
					01 vụ	02 vụ/năm	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)	Quy mô (ha)	Thành tiền (đồng)	
1	Nguyên vật liệu tính (1,0 ha) (Nhân dân đối ứng 40%)	Ha/01 vụ	1		19.816.000	39.632.000	20	792.640.000	50	1.585.280.000	30	594.480.000	2.972.400.000
1,1	Chuyển đổi sản xuất lúa hữu cơ (2 vụ/ năm)						20	792.640.000	30	1.188.960.000			
1,2	Sản xuất lúa hữu cơ (vụ thứ 3)								20	396.320.000	30	594.480.000	
-	<i>Giống lúa thuần (Lúa Nhật; Bao Thai) (40 kg/ha)</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>40</i>	<i>50.000</i>	<i>800.000</i>								
-	<i>Thuốc BVTV sinh học (1,200,000 đồng/ha)</i>	<i>Đồng/ha</i>	<i>1</i>	<i>1.200.000</i>	<i>480.000</i>								
-	<i>Phân bón lót: Hữu cơ vi sinh bón Quế Lâm 08 (550kg ha)</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>550</i>	<i>12.000</i>	<i>2.640.000</i>								
-	<i>Phân bón thúc lần 1: Quế Lâm KH12 (420kg/ha)</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>420</i>	<i>12.000</i>	<i>2.016.000</i>								
-	<i>Phân bón thúc lần 2: Quế Lâm KH06 (350kg/ha)</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>350</i>	<i>14.000</i>	<i>1.960.000</i>								
-	<i>Chế phẩm vi sinh xử lý rơm rạ sau thu hoạch 30 gói /ha</i>	<i>Gói/ha</i>	<i>30</i>	<i>60.000</i>	<i>720.000</i>								
-	<i>Vôi bột</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>500</i>	<i>6.000</i>	<i>1.200.000</i>								
-	<i>Phân chuồng hoai mục (đối ứng 100%)</i>	<i>Kg/ha</i>	<i>10.000</i>	<i>1.000</i>	<i>10.000.000</i>								
Tổng kinh phí							20	792.640.000	50	1.585.280.000	30	594.480.000	2.972.400.000